PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất này tuân thủ Tiêu chuẩn Thông tin về Nguy hại của Cơ quan An toàn Nghề nghiệp và Sức khỏe Hoa Kỳ - OSHA Hazard Communication Standard (29 CFR 1910.1200)

1. DANH TÍNH CÔNG TY VÀ SẢN PHẨM

Tên sản phẩm	**SP WHITE OIL 15**
Cấp ISO	**15**
Khuyến nghị sử dụng	Dầu trắng kỹ thuật
Khuyến cáo	Sản phẩm này không nên được sử dụng cho mục đích khác so với khuyến cáo của nhà sản xuất.
Danh tính Công ty	**AP SAIGON PETRO JSC** Lầu 1, 6B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, TPHCM Hotline: 1900 0104 E-mail: info@apsaigonpetro.com.vn
Liên hệ khẩn cấp	1900 0104 (Tổng đài CSKH) 114 (Cứu hỏa) 115 (Cứu thương)

2.NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM

2.1. Mức xếp loại nguy hiểm

Sản phẩm không được phân loại là hóa chất nguy theo quy định (EU) số 1272/2008 (CLP).

2.2. Các yếu tố nhãn

Biểu đồ NFPA	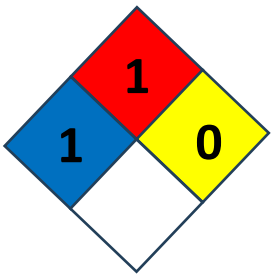 **1 - Chất ít độc hại – Có thể gây kích ứng** **1 - Chất chỉ cháy khi được gia nhiệt** **0 - Chất có tính ổn định** **Không có mối nguy đặc biệt**
Nhãn yếu tố GHS	**Không có biểu tượng**

Từ cảnh báo	**Không có từ cảnh báo**
Tuyên bố cảnh báo nguy hiểm	**Không có**
Tuyên bố phòng ngừa	**Phòng chống:** - **P261**: Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / sương. - **P264+P265**: Rửa sạch tay sau khi sử dụng. Không chạm vào mắt. - **P272**: Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. - **P280**: Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. **Ứng phó:** - **P301 + P304**: Nếu nuốt phải Ngay lập tức gọi trung tâm chống độc hoặc bác sĩ /nhân viên y tế. **Lưu trữ:** - **P403+P233**: Lưu trữ ở nơi thoáng khí. Luôn đóng kín thùng chứa. **Thải bỏ:** - **P501**: Thải bỏ chất thải/bao bì theo quy định hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Sản phẩm không chứa các chất được phân loại là "Các chất có nguy cơ cao" (Substances of Very High Concern - SVHC) >= 0,1% được công bố bởi Cơ quan Hóa chất Châu Âu (ECHA) theo Điều 57 của REACH: http://echa.europa.eu/fr/candidate-list-table.

Hỗn hợp không đáp ứng các tiêu chí PBT (Khó phân hủy, tích lũy sinh học và độc hại) cũng như vPvB (rất khó phân hủy và rất tích lũy sinh học) cho hỗn hợp theo phụ lục XIII của quy định REACH EC 1907/2006.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Số CAS	Tên thành phần	Nồng độ (%w/w)
64742-54-7	Chưng cất (dầu mỏ), paraffin nặng được xử lý bằng hydro	99 ÷ 99.9
Bảo mật	Hỗn hợp	0.1 ÷ 1.0

Tham khảo **Mục 11** để có thêm thông tin về nhận dạng các đặc tính nguy hiểm của từng thành phần và sản phẩm.

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

Các biện pháp bảo vệ đối với nhân viên y tế	Khi sơ cứu, hãy đảm bảo trang bị đồ bảo hộ cá nhân phù hợp với sự cố và môi trường xung quanh.
Nếu hít phải	Các giải pháp điều trị là không cần thiết trong điều kiện sử dụng bình thường. Tuy nhiên, nếu hít phải khí độc, cần di chuyển ngay đến nơi thoáng đãng.

	Nếu hơi thở nông, có thể dùng các thiết bị hỗ trợ hô hấp nếu có và làm hồi sức tim phổi (CPR) nếu cần thiết. Nhanh chóng đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất.
Nếu tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Vệ sinh sạch sẽ khu vực bị phơi nhiễm bằng nước, sau đó rửa lại bằng xà phòng nếu có. Nếu tình trạng kích ứng vẫn tiếp diễn, hãy tìm đến sự can thiệp y tế.
Nếu nuốt phải	Không gây nôn ói. Nhanh chóng đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất hoặc liên hệ bác sĩ để có các biện pháp sơ cấp cứu.
Các triệu chứng thường gặp	Các dấu hiệu và triệu chứng của mụn trứng cá/viêm nang lông do tiếp xúc với dầu có thể bao gồm sự hình thành mụn mủ và các đốm trên da ở các khu vực tiếp xúc. Nuốt phải có thể dẫn đến buồn nôn, nôn mửa và/hoặc tiêu chảy.
Các biện pháp điều trị	Tìm đến bác sĩ điều trị.

5. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHỮA CHÁY

Đảm bảo rằng tất cả những người không có nhiệm vụ ứng cứu khẩn cấp đã được di chuyển ra khỏi khu vực cháy

Các chất/phương tiện chữa cháy phù hợp	Bọt, xịt nước hay sương. Các hóa chất dạng bột khô, carbon dioxide (CO_2), cát có thể được sử dụng chỉ trong trường hợp đám cháy nhỏ.
Phương tiện chữa cháy không phù hợp	Phun thẳng nước vào ngọn lửa đang cháy.
Các mối nguy đặc biệt khi xảy ra hỏa hoạn	Các hỗn hợp phức tạp của các chất rắn, lỏng, khí độc và có hại cho sức khỏe được hình thành và lan rộng trong đám cháy.
Các trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên cứu hỏa	Đối với sự cố tràn đổ hóa chất lớn, mặc quần áo bảo hộ chống hóa chất toàn cơ thể, đáp ứng các tiêu chuẩn liên quan (ví dụ: EN469 ở Châu Âu). Sử dụng mặt nạ phòng độc SCBA trong các đám cháy ở không gian hạn chế.
Các biện pháp khác	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện địa phương và môi trường xung quanh.

6. PHƯƠNG PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ

Các biện pháp bảo vệ	Khẩn trương làm sạch toàn bộ chỗ hoá chất bị tràn hoặc di chuyển ra xa nếu đó là nguồn phát lửa. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Sử dụng các trang thiết bị bảo hộ nếu cần thiết.

Khuyến cáo về môi trường	Sử dụng biện pháp ngăn chặn phù hợp, tránh ô nhiễm môi trường. Ngăn chặn sự khuếch tán hoặc xâm nhập vào cống rãnh, mương hoặc sông bằng cách sử dụng cát, đất hoặc các vật liệu chắn phù hợp khác. Thông báo ngay cho Cơ quan có thẩm quyền nếu sự cố tràn đổ hóa chất diễn ra ở quy mô lớn.
Các biện pháp làm sạch	Các chất tràn đổ rất trơn trượt; cần làm sạch ngay lập tức. Ngăn chặn bằng cát, đất hoặc vật liệu khác. Thu hồi chất lỏng trực tiếp hoặc bằng chất hấp phụ. Hấp thụ cặn bằng vật liệu phù hợp (ví dụ: đất sét, cát) và xử lý đúng cách.

Tham khảo **Mục 8** để được hướng dẫn về lựa chọn thiết bị bảo hộ cá nhân. Tham khảo **Mục 13** để biết thông tin về hướng xử lý. Cần tuân thủ các quy định hiện hành của địa phương và quốc tế về phòng ngừa và ứng phó sự cố.

7. YÊU CẦU VỀ LƯU TRỮ

Khuyến nghị thông thường	Sử dụng thông gió cục bộ nếu có nguy cơ hít phải hơi, khói hoặc khói bụi. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này để tham khảo khi thực hiện đánh giá rủi ro để xác định các biện pháp kiểm soát thích hợp cho việc xử lý, lưu trữ và thải bỏ một cách an toàn.
Khuyến nghị về lưu trữ an toàn	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại với da. Tránh hít phải hơi hoặc khói. Khi xử lý hóa chất trong các phuy, cần mang giày bảo hộ và sử dụng thiết bị xử lý thích hợp. Xử lý đúng cách các giẻ lau hoặc vật liệu vệ sinh bị nhiễm bẩn nào để ngăn ngừa cháy nổ.
Khuyến nghị khi vận chuyển	Phải sử dụng các quy trình tiếp địa và nối đất thích hợp trong tất cả các hoạt động vận chuyển hàng rời để tránh tích tụ tĩnh điện
Các dữ liệu khác	Giữ kín thùng chứa và lưu trữ ở nơi khô ráo, thoáng mát. Sử dụng các thùng chứa có dán nhãn và có thể đóng kín đúng cách. Bảo quản ở nhiệt độ thông thường. Tham khảo **Mục 15** để biết thêm các quy định cụ thể về việc đóng gói và lưu trữ sản phẩm này. Việc lưu trữ sản phẩm này có thể chịu sự quản lý của Quy định về Kiểm soát Ô nhiễm (Lưu trữ Dầu mỏ) - Control of Pollution (Oil Storage) của Anh. Có thể tham khảo thêm hướng dẫn từ cơ quan môi trường địa phương.
Khuyến nghị về chất liệu bao bì đóng gói	**Chất liệu phù hợp:** Đối với thùng chứa hoặc lớp lót thùng chứa, sử dụng thép carbon mật độ thấp hoặc HDPE. **Chất liệu không phù hợp:** PVC

8. CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ CÁ NHÂN/KIỂM SOÁT PHÁT THẢI

8.1 Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

	ACGIH TLV/TWA	ACGIH STEL	OSHA PEL
Hơi, sương (dầu khoáng)	5mg/m^3	10mg/m^3	5mg/m^3

8.2. Các biện pháp kiểm soát

Giám sát mức độ tiếp xúc của người lao động với các chất hóa học có thể được khuyến nghị để đảm bảo tuân thủ giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (Occupational Exposure Limits - OELs) và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát. Điều này có thể bao gồm lấy mẫu không khí và giám sát sinh học.

Các phương pháp đo lường này phải được thực hiện bởi nhân viên có trình độ chuyên môn, với các mẫu được phân tích tại các phòng thí nghiệm được cấp phép.

Vui lòng tham khảo ở các trang web sau để biết thêm thông tin về các phương pháp đo lường được khuyến nghị:
National Institute of Occupational Safety and Health (NIOSH), http://www.cdc.gov/niosh
Occupational Safety and Health Administration (OSHA), http://www.osha.gov/
Health and Safety Executive (HSE), http://www.hse.gov.uk/
Institut für Arbeitsschutz Deutschen Gesetzlichen Unfallversicherung, http://www.dguv.de/inhalt/index.jsp
L'Institut National de Recherche et de Securité (INRS), https://www.inrs.fr/accueil
Hoặc các phương pháp đo lường của quốc gia hoặc địa phương.

Các biện pháp kiểm soát

- Mức độ bảo vệ và loại biện pháp kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy thuộc vào điều kiện tiếp xúc tiềm ẩn. Việc lựa chọn biện pháp kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của các điều kiện địa phương. Các biện pháp phù hợp bao gồm:
- Thông gió thích hợp để kiểm soát nồng độ trong không khí. Khi vật liệu được gia nhiệt, phun hoặc tạo thành sương mù, có khả năng khuếch tán khí độc có nồng độ cao trong không khí.

Thông tin tổng quan:

- Xác định các quy trình xử lý an toàn và duy trì các biện pháp kiểm soát. Đào tạo và hướng dẫn người lao động về các mối nguy hiểm và biện pháp kiểm soát liên quan đến việc sử dụng sản phẩm này trong điều kiện bình thường.
- Đảm bảo lựa chọn, kiểm tra và bảo dưỡng thích hợp cho các thiết bị bảo hộ lao động ví dụ như thiết bị bảo hộ cá nhân, thông gió cục bộ. Tháo hết chất lỏng trước khi bảo dưỡng hoặc sửa chữa thiết bị. Lưu giữ chất lỏng thu được trong kho chứa kín cho đến khi được xử lý hoặc tái chế. –
- Luôn tuân thủ các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa tay sau khi tiếp xúc với hóa chất và trước khi ăn uống. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ chất gây ô nhiễm. Vứt bỏ quần áo và giày bảo hộ bị nhiễm bẩn không thể làm sạch. Thực hiện tốt công tác vệ sinh nơi làm việc.

8.3. Các biện pháp bảo vệ cá nhân

Các thông tin được cung cấp dưới đây đã được xem xét dựa trên Chỉ thị về Thiết bị Bảo hộ Cá nhân (Council Directive 89/686/EEC) và các tiêu chuẩn của Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (European Committee for Standardization - CEN). Thiết bị bảo hộ cá nhân cũng cần phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia được khuyến nghị.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Bảo vệ mắt và khuôn mặt	Trong điều kiện sử dụng sản phẩm có khả năng bị bắn vào mắt, nên sử dụng kính bảo hộ mắt đã được phê duyệt theo Tiêu chuẩn Châu Âu EN166.
Bảo vệ tay	Sử dụng găng tay (PVC, neopren, nitrile) được phê duyệt theo tiêu chuẩn EN374 hoặc F739. Việc lựa chọn găng tay phụ thuộc vào thời gian tiếp xúc, khả năng chống hóa chất và độ linh hoạt. Thay thế găng tay bị nhiễm bẩn, rửa tay sau khi sử dụng và giữ cho tay sạch sẽ. Khi phải tiếp xúc liên tục, chọn găng tay có thời gian xuyên thủng >240 phút. Độ dày của găng tay phải lớn hơn 0,35 mm.
Bảo vệ da và toàn thân	Thông thường không có yêu cầu đặc biệt ngoài quần áo lao động thông thường. Tuy nhiên, nên sử dụng găng tay chống hóa chất.
Bảo vệ đường hô hấp	Các thiết bị bảo hộ đường hô hấp thường không yêu cầu trong điều kiện bình thường. Tuy nhiên, tránh hít phải hơi hóa chất. Nếu các biện pháp kỹ thuật kiểm soát không thể giảm thiểu nồng độ khí độc trong không khí, hãy sử dụng thiết bị bảo hộ đường hô hấp phù hợp. Tham khảo ý kiến của nhà cung cấp về các loại mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Đối với mặt nạ lọc khí, chọn bộ lọc cho khí/hơi hữu cơ kết hợp (Loại A/Loại P, điểm sôi > 65°C/149°F), đáp ứng tiêu chuẩn EN14387 và EN143.
Nhiệt nguy hiểm	Chưa có dữ liệu

8.4. Các biện pháp kiểm soát phát thải ra môi trường

Tư vấn chung	Thực hiện các biện pháp thích hợp để đáp ứng các yêu cầu của Luật bảo vệ môi trường liên quan. Tránh gây ô nhiễm môi trường bằng cách tuân theo các khuyến cáo tại **Mục 6.** Nếu cần thiết, ngăn chặn không để hóa chất thải vào nguồn nước. Nước thải phải được xử lý tại nhà máy xử lý nước thải đô thị hoặc công nghiệp trước khi thải ra nguồn nước mặt. Phải tuân thủ các hướng dẫn của địa phương về giới hạn phát thải đối với các chất bay hơi trong khí thải.

.

9. TÍNH CHẤT HÓA, LÝ CỦA SẢN PHẨM

Trạng thái vật lý	Chất lỏng dầu
Mùi	Mùi dầu khoáng nhẹ
Ngưỡng mùi	Chưa xác định
pH	Không áp dụng

Điểm nóng chảy/Điểm đông đặc	Chưa xác định
Điểm sôi/Khoảng sôi	Chưa xác định
Điểm chớp cháy	Chưa xác định
Giới hạn cháy (xấp xỉ % thể tích không khí)	Chưa xác định
Tính dễ cháy	Chưa xác định
Tốc độ bay hơi (nước = 1)	< 0.01
Áp suất hơi	Chưa xác định
Độ bền hóa học	Chưa xác định
Giới hạn tự kích cháy trên	Chưa xác định
Giới hạn tự kích cháy dưới	Chưa xác định
Tỷ trọng	Xấp xỉ 0.82 ÷ 0.84 ở 15 ºC
Độ nhớt động học ở 40ºC	13.5 ÷ 16.5 cSt (ASTM D45)
Điểm chớp cháy	≥ 160 ºC (ASTM D92)
Điểm đông đặc	≤ -21 ºC (ASTM D97)
Chỉ số độ nhớt	≥ 100 (ASTM D2270)
Ngoại quan	Sáng & rõ
Màu	≤ L0.5 (ASTM 1500)
Độ hòa tan trong nước	0
Hệ số phân tách (n-octanol/water)	Chưa xác định

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Khả năng phản ứng	Sản phẩm này được ghi nhận không gây ra bất kỳ phản ứng độc hại nào.
Độ ổn định hóa học	Sản phẩm ổn định ở điều kiện thông thường
Khả năng xảy ra các phản ứng hóa học	Không xảy ra các phản ứng độc hại.
Các điều kiện cần tránh	Nhiệt độ cao
Vật liệu không tương thích	Tác nhân oxi hóa mạnh như hydrogen peroxide, brom và axit chromic
Sản phẩm phân hủy độc hại	Sản phẩm này không phân hủy ở nhiệt độ thường

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

11.1. Thông tin về độc tính của các thành phần của sản phẩm

Thành phần	Phân loại các đặc tính nguy hiểm
Chưng cất (dầu mỏ), paraffin nặng được xử lý bằng hydro CAS: 64742-54-7	**Không được phân loại**

11.2. Thông tin về độc tính của sản phẩm

11.2.1 Các tác dụng tức thời, tác dụng chậm và tác dụng mãn tính do tiếp xúc ngắn và dài hạn

	SP WHITE OIL 15
Kích ứng/Ăn mòn da	Không được phân loại
Kích ứng/Tổn thương mắt	Không được phân loại
Mẫn cảm với da và hệ hô hấp	Không được phân loại
Biến đổi gen/tế bào	Không có dữ liệu
Độc tính ảnh hưởng đến khả năng sinh sản	Không có dữ liệu
STOT – tiếp xúc một lần	Không có dữ liệu
STOT – tiếp xúc lặp đi lặp lại	Không có dữ liệu
Nguy hại khi hít	Không có dữ liệu

11.2.2. Gây ung thư

Không có thành phần nào của sản phẩm này có nồng độ ≥ 0.1% được xác định là chất gây ung thư đã biết hoặc được dự đoán bởi NTP, IARC, OSHA hoặc ACGIH.

Phân loại chất gây ung thư không được áp dụng vì thành phần của dầu gốc trong sản phẩm này chứa ít hơn 3% w/w Dimethyl Sulphoxide (DMSO) được xác định bằng phương pháp IP 346.

11.2.3. Độc cấp tính

Các giá trị sau được tính toán dựa theo hướng dẫn ở Chương 3.1 – The. Purple Book - Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất - The Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals (GHS).

Ước tính độc cấp tính của sản phẩm	Đường miệng (LD50)	Đường da (LD50)	Hít vào (LC50)
SP WHITE OIL 15	> 5,000 mg/kg Hầu như không độc	> 5,000 mg/kg Hầu như không độc	> 5 mg/L Hầu như không độc

.

Thông tin của từng thành phần

Tên thành phần	Đường miệng (LD50) *(OECD Guidelines 420)*	Đường da (LC50) *(OECD Guidelines 402)*	Hít vào (LD50) *(OECD Guidelines 403)*

Chưng cất (dầu mỏ), paraffin nặng được xử lý bằng hydro **CAS: 64742-54-7**	LD50 > 5000 mg/kg Loài: chuột	LD50 > 5000 mg/kg Loài: thỏ	LC50 > 5 mg/L Loài: mèo

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các tuyên bố được đưa ra dựa trên tính chất của từng thành phần của sản phẩm.

12.1 Thông tin về sinh thái của các thành phần của sản phẩm

12.1.1 Độc cấp tính sinh thái

Tên thành phần	Cá (LC 50) (*OECD Guidelines 203)*	Giáp xác (EC50) (*OECD Guidelines 202)*	Tảo (ECr50) (*OECD Guidelines 201)*
Chưng cất (dầu mỏ), paraffin nặng được xử lý bằng hydro **CAS: 64742-54-7**	**LC50 > 100 mg/l** Loài: Cá hồi vân Thời gian phơi nhiễm: 96 h	**EC50 > 10000 mg/l** Loài: Bọ nước lớn Thời gian phơi nhiễm: 48 h	**ECr50 > 100 mg/l** Loài: Tảo lục đơn bào Thời gian phơi nhiễm: 48 h

12.1.2 Tính bền và khả năng phân hủy
Không có dữ liệu

12.1.3 Khả năng tích lũy sinh học
Không có dữ liệu

12.1.4 Tính di động trong đất
Không có dữ liệu

12.2 Thông tin về sinh thái của sản phẩm

	SP WHITE OIL 15		
Độc cấp tính sinh thái	**Cá (LC 50)**	**Giáp xác (EC50)**	**Tảo (ECr50)**
	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu	Không có dữ liệu
Tính bền và khả năng tích lũy	Không có dữ liệu		
Khả năng tích lũy sinh học	Không có dữ liệu		
Tính di động trong đất	Không có dữ liệu		

13. KHUYẾN CÁO VỀ VIỆC THẢI BỎ

Xử lý chất thải	- Tái chế hoặc tái sử dụng. Bất cứ ai tạo ra chất thải, đều phải có trách nhiệm xác định độc tính và đặc tính của hóa chất để xác định phương pháp phân loại và xử lý chất thải phù hợp theo quy định hiện hành. Không thải bỏ vào môi trường, cống rãnh hoặc nguồn nước.

Lưu ý	- Chất thải của sản phẩm này không được phép làm ô nhiễm đất hoặc xâm nhập vào hệ thống thoát nước, cống rãnh và tất cả các nguồn nước. - Khuyến cáo đối với các thùng chứa rỗng: Thùng chứa rỗng có thể chứa dư lượng hóa chất và có thể gây nguy hiểm. Không cố gắng nạp lại hoặc làm sạch thùng chứa mà không có hướng dẫn thích hợp. Thùng trống phải được xả hết và lưu trữ an toàn cho đến khi được xử lý. Thùng chứa trống phải được mang đi tái chế, thu hồi hoặc xử lý thông qua các đơn vị có đủ điều kiện hoặc được cấp phép và tuân thủ các quy định của chính phủ. Không được ép, cắt, hàn, hàn thiếc, khoan, mài hoặc để thùng chứa tiếp xúc với nhiệt, lửa, tia lửa điện hoặc các nguồn đánh lửa khác, chúng có thể phát nổ và gây thương tích hoặc tử vong

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Quy định quốc tế	- **ADR:** Không thuộc danh mục hàng nguy hiểm - **IMDG:** Không thuộc danh mục hàng nguy hiểm - **IATA:** Không thuộc danh mục hàng nguy hiểm
Đường bộ	Không có quy định cho vận chuyển bằng đường bộ.
Đường thủy (IMDG)	Không có quy định về vận chuyển bằng đường thủy theo mã IMDG.
Đường hàng không (IATA)	Không có quy định cho vận chuyển bằng đường hàng không.

15. CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Châu Âu	**Thông tin phân loại và dán nhãn** - Quy định CLP (Classification, Labelling and Packaging) số 1272/2008 của Liên minh Châu Âu (EU) nhằm thống nhất cách thức phân loại, dán nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp hóa học. - Danh mục các chất bị hạn chế sử dụng theo quy định của REACH, Phụ lục XVII.
Việt Nam	**Thông tin phân loại và dán nhãn** - Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất. - Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất. - Thông tư 04/2012/TT-BCT Quy định phân loại và ghi nhãn hóa chất. **Quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho chất hoặc hỗn hợp** - Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3164:1979 – Phân loại các chất độc hại. - Điều 29, Luật Hóa chất Việt Nam và Phụ lục 5, Phần D của Thông tư số 12/2006/TT-BCN ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 13/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 2 năm 2003 quy định danh mục hàng nguy hiểm và việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.
- Thông tư 02/2004/TT-BCN danh mục hàng nguy hiểm vận chuyển hàng nguy hiểm đường bộ hướng dẫn thực hiện Nghị định 13/2003/NĐ-CP.
- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc thực hiện Luật Hóa chất.
- Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về An toàn Hóa chất.
- Thông tư số 12/2006/TT-BCN của Bộ Công nghiệp: Hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hoá chất.

16. THÔNG TIN KHÁC

Các từ viết tắt tiêu chuẩn được sử dụng trong tài liệu này có thể được tìm kiếm trong các tài liệu tham khảo (ví dụ: từ điển khoa học) và/hoặc trang web.

ACGIH	American Conference of Governmental Industrial Hygienists – *Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ*
ADR	European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road – *Nghị định Châu Âu về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường bộ*
ASTM	American Society for Testing and Materials – *Hiệp hội thử nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ*
BEL	Biological exposure limits – *Giới hạn phơi nhiễm sinh học*
BTEX	Benzene, Toluene, Ethylbenzene, Xylenes
CAS	Chemical Abstracts Service – *Dịch vụ tóm tắt hóa chất*
EFIC	European Chemical Industry Council – *Hội đồng công nghiệp hóa chất Châu Âu*
CLP	Classification Packaging and Labelling – *Phân loại, đóng gói và dán nhãn*
COC	Cleveland Open-Cup – *Nhiệt độ chớp cháy cốc hở*
DIN	Deutsches Institut fur Normung – *Viện tiêu chuẩn hóa Đức*
EC	European Commission - *Ủy ban Châu Âu*
EC50	Effective Concentration fifty percent – *Nồng độ 50% đáp ứng*
ECETOC	European Center on Ecotoxicology and Toxicology Of Chemicals – *Trung tâm Châu Âu về độc chất sinh thái và độc chất hóa học*
ECHA	European Chemicals Agency – *Cơ quan hóa chất Châu Âu*
EINECS	The European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances – *Bản kiểm kê các hóa chất thương mại hiện có của Châu Âu*
EL50	Effective Loading fifty percent – *Tải 50% đáp ứng*
IARC	International Agency for Research on Cancer – *Cơ quan nghiên cứu ung thư quốc tế*
IATA	International Air Transport Association – *Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế*
IC50	Inhibitory Concentration fifty percent – *Nồng độ ức chế 50%*
IMDG	International Maritime Dangerous Goods – *Hàng hóa nguy hiểm cho hàng hải quốc tế*
IP346	Institute of Petroleum test method N° 346 for the determination of polycyclic aromatics - *Viện Dầu mỏ, phương pháp thử nghiệm số 346 để xác định các hợp chất thơm đa vòng*
DMSO	Dimethyl sulfoxide
LC50	Lethal Concentration fifty percent – *Nồng độ gây chết 50%*
LD50	Lethal Dose fifty pecent. – *Liều gây chết 50%*
LL/EL/IL	Lethal Loading/Effective Loading/Inhibitory loading – *Tải gây chết/Tải đáp ứng/Tải ức chế*
LL50	Lethal Loading fifty per cent – *Tải trọng gây chết 50%*
PBT	Persistent, Bioaccumulative and Toxic – *Khó phân hủy, tích lũy sinh học và độc hại*
REACH	Registration Evaluation And Authorisation Of Chemicals – *Đánh giá đăng ký và cấp phép hóa chất*
TWA	Time-Weighted Average (vPvB) very Persistent and very Bioaccumulative - *Giá trị trung bình theo thời gian rất khó phân hủy và có tính tích lũy sinh học cao.*
ACGIH	American Conference of Governmental Industrial Hygienists – *Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ*
ADR	European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road – *Nghị định Châu Âu về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường bộ*

ASTM	American Society for Testing and Materials – *Hiệp hội thử nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ*
BEL	Biological exposure limits – *Giới hạn phơi nhiễm sinh học*
BTEX	Benzene, Toluene, Ethylbenzene, Xylenes
CAS	Chemical Abstracts Service – *Dịch vụ tóm tắt hóa chất*
EFIC	European Chemical Industry Council – *Hội đồng công nghiệp hóa chất Châu Âu*
CLP	Classification Packaging and Labelling – *Phân loại, đóng gói và dán nhãn*
COC	Cleveland Open-Cup – *Nhiệt độ chớp cháy cốc hở*
DIN	Deutsches Institut fur Normung – *Viện tiêu chuẩn hóa Đức*
EC	European Commission - *Ủy ban Châu Âu*
EC50	Effective Concentration fifty percent – *Nồng độ 50% đáp ứng*
ECETOC	European Center on Ecotoxicology and Toxicology Of Chemicals – *Trung tâm Châu Âu về độc chất sinh thái và độc chất hóa học*
ECHA	European Chemicals Agency – *Cơ quan hóa chất Châu Âu*
EINECS	The European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances – *Bản kiểm kê các hóa chất thương mại hiện có của Châu Âu*
EL50	Effective Loading fifty percent – *Tải 50% đáp ứng*
IARC	International Agency for Research on Cancer – *Cơ quan nghiên cứu ung thư quốc tế*
IATA	International Air Transport Association – *Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế*

Chịu trách nhiệm biên soạn MSDS	Phòng R&D, QC
Ngày ban hành	20/11/2019
Ngày chỉnh sửa	01/07/2025
Liên hệ	Mr. Sinh.

Thông tin và khuyến nghị có trong tài liệu này, theo hiểu biết và niềm tin của AP SAIGON PETRO, là chính xác và đáng tin cậy tính đến ngày ban hành. Người dùng có thể liên hệ với AP SAIGON PETRO để đảm bảo rằng tài liệu này là tài liệu mới nhất hiện có của AP SAIGON PETRO. Thông tin và khuyến nghị được cung cấp để người dùng xem xét và kiểm tra. Người dùng có trách nhiệm tự xác nhận rằng sản phẩm phù hợp với mục đích sử dụng dự định. Nếu người mua đóng gói lại sản phẩm này, người dùng có trách nhiệm đảm bảo thông tin về sức khỏe, an toàn và các thông tin cần thiết khác được đưa vào và/hoặc trên bao bì. Cảnh báo phù hợp và quy trình xử lý an toàn phải được cung cấp cho người xử lý và người dùng. Nghiêm cấm thay đổi tài liệu này. Ngoại trừ trường hợp pháp luật yêu cầu, việc tái bản hoặc truyền lại toàn bộ hoặc một phần tài liệu này đều không được phép.